

Số: 40/2016/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 03 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ
tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 11555/TTr-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh đề nghị thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai hợp lý, liên thông với mạng lưới giao thông vùng, quốc gia; tăng cường kết nối giữa các phương thức vận tải đường sắt, đường biển, hàng không, đường thủy nội địa với năng lực lưu thông tốt, tiến tới giao thông thông minh và an

toàn cao; đa dạng hóa các loại hình vận tải và phương tiện vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách với chất lượng ngày càng cao.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu phát triển đến năm 2020

- Đối với đường tỉnh: Phát triển mạng lưới, mở rộng, nâng cấp, đưa vào cấp kỹ thuật với quy mô tối thiểu đường cấp IV ở vùng đồng bằng, đoạn qua các đô thị đạt quy mô theo quy hoạch xây dựng phát triển đô thị; phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%.

- Đối với hệ thống đường huyện và đường xã: 100% tuyến đường huyện, đường xã đáp ứng được nhu cầu đi lại và phát triển của địa phương; tỷ lệ mặt đường cứng (bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng) đường huyện đạt tối thiểu 95%, đường xã đạt tối thiểu 70%.

- Bến, bãi đỗ xe: Nâng cấp, tăng năng lực phục vụ với các bến xe hiện có; quy hoạch mới các bến xe khách liên tỉnh ở huyện phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

b) Mục tiêu định hướng phát triển đến năm 2030

Nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận tải theo các tiêu chí nhanh chóng, an toàn, tiện lợi và hiệu quả; phát triển giao thông đô thị hướng tới văn minh, hiện đại.

3. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Hệ thống đường tỉnh (chi tiết Phụ lục 1)

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Các tuyến duy tu bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn km 0+00 đến km 35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767 (đoạn QL.1 đến km 16+754), ĐT.768 (đoạn Ngã 3 Gạc Nai đến cầu Thủ Biên), ĐT.769, ĐT.770, ĐT.771 (đoạn km 1+200 đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ), ĐT.774, ĐT.777, đường Đồng Khởi, đường Đoàn Văn Cự.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02 km cuối tuyến), ĐT.763, ĐT.765 (4,5 km từ km 5+500 đến km 10+00), ĐT.767 (đoạn còn lại), ĐT.768 (đoạn còn lại), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771 (đoạn KDC xã Phước Thiên), ĐT.772 (16,7 km đoạn hiện hữu), ĐT.773 (5,4 km hiện hữu và mở mới 24,6 km theo hình thức BOT đoạn từ giao QL.1 đến giao QL.56), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.776.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.769D (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Vành đai 3), ĐT.778 (theo hình thức BOT).

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Các tuyến duy tu bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769B, ĐT.770, ĐT.769C, ĐT.771 (đoạn giao ĐT.769 đến vòng

xoay Nguyễn Văn Cừ), ĐT.772 (đoạn hiện hữu), ĐT.773 (đoạn hiện hữu), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.776, ĐT.769D (đoạn Hùng Vương đến Vành đai 3), ĐT.778.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.765 (đoạn từ km 0+00 đến km 5+500 và km 10+00 đến cuối tuyến), ĐT.766 (đoạn tránh thị trấn Gia Ray dài 3,2 km), ĐT.769 (đoạn từ giao QL.1 đến nghĩa trang xã Bình An và mở mới đoạn nắn chỉnh hướng tuyến tránh sân bay Long Thành), ĐT.771 (đoạn QL.51 đến giao ĐT.769), ĐT.772 (mở mới đoạn từ Long Khánh đến Trảng Bom), ĐT.773 (đoạn mở mới đến giao ĐT.769), ĐT.774, ĐT.777, ĐT.769D (đoạn còn lại).

+ Các tuyến mở mới: ĐT.771B, ĐT.768B, ĐT.779.

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Các tuyến duy tu bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.762, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769, ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.777, ĐT.771B, ĐT.769D, ĐT.768B, ĐT.778, ĐT.779.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761, ĐT.764, ĐT.770, ĐT.775, ĐT.776, ĐT.765B.

b) Trục chính quan trọng khác

- Đường liên cảng Nhơn Trạch: Dài 14,7 km, xây dựng quy mô mặt đường rộng 15m x 2 bên, nền 33m, lộ giới 61m, đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Đường Vành đai 3 nối dài đến đường KCN Ông Kèo: Dài 2,3 km, xây dựng quy mô theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48m, đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Đường ra cảng Phước An: Dài 11,1 km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m, đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Đường nối Quận 2 TP.HCM - huyện Nhơn Trạch: Dài 8,5 km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100m, đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng: Tuyến dài 7,4 km, xây dựng theo tiêu chuẩn đường chuyên dùng, mặt đường chính rộng 7,5m; mặt đường phụ rộng 06m, lề đường được đắp bằng đất nền mỗi bên rộng 1m, đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020.

c) Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh (chi tiết Phụ lục 2)

- Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu là cấp IV, mặt bê tông nhựa, rộng 7,0m, nền 9,0m, hành lang an toàn mỗi bên 9m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1m, lộ giới tối thiểu là 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt cấp III, mặt bê tông nhựa, rộng 07-11m, nền 12,0m, hành lang an toàn mỗi bên 13m, đất bảo vệ, bảo

trì đường bộ mỗi bên 02m, lộ giới là 45m. Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 đến 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 7,0m đến 9,0m.

- Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư tập trung củng cố hóa các tuyến mặt đường đất và đường cấp phối sỏi đỏ, các tuyến có kết cấu mặt nhựa hoặc bê tông xi măng có chất lượng tốt thì duy tu bảo dưỡng thường xuyên; một số tuyến theo tiêu chuẩn cấp V, cấp VI.

- Khối lượng nâng cấp và mở mới giai đoạn 2016 - 2020 là 435,3 km và 118,0 km; giai đoạn 2021 - 2025 là 309,5 km và 220,6 km; giai đoạn 2026 - 2030 là 560,0 km và 169,9 km.

4. Quy hoạch bến, bãi đỗ xe đường bộ

- Bến xe liên tỉnh: Nâng cấp, mở mới 17 bến xe giai đoạn đến năm 2020; 12 bến giai đoạn 2021 - 2030 và xóa bỏ bến xe Xuân Lộc hiện hữu (chi tiết Phụ lục 3).

- Bãi đỗ xe, điểm đỗ xe: Mở mới 21 điểm đỗ xe với tổng diện tích khoảng 2,1ha trên địa bàn thành phố Biên Hòa và các huyện, thị xã Long Khánh.

- Bãi đỗ xe tải: Bố trí tại khu vực cảng và khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Nguồn vốn đầu tư và danh mục dự án ưu tiên đầu tư đường bộ

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư: Đến năm 2030 tổng nhu cầu vốn đầu tư cho hệ thống giao thông vận tải đường bộ ước khoảng 19.512,1 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng, vốn PPP, ODA, BOT và xã hội hóa.

c) Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đến 2020: (chi tiết tại Phụ lục 4)

6. Các giải pháp thực hiện:

- Thống nhất các giải pháp thực hiện quy hoạch theo Tờ trình số 11555/TTr-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh.

- Huy động các nguồn lực xã hội, giải pháp về nguồn vốn (ODA, BOT, PPP, xã hội hóa) để thực hiện đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch; ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn ngân sách để đầu tư một số công trình cấp bách.

- Xây dựng kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo đúng mục tiêu quy hoạch, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện quy hoạch để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là quản lý về xe tải chở quá khổ, quá tải nhằm giảm thiểu các tác động xấu làm xuống cấp cơ sở hạ tầng đường bộ; khuyến khích áp dụng công nghệ, vật liệu mới vào xây dựng; áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền cho người dân về quy hoạch giao thông vận tải, nhằm tạo được sự đồng thuận cao trong việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án giao thông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai trong tổng thể quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với các nội dung đã được HĐND tỉnh thông qua.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đồng Nai khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Các sở, ban ngành của tỉnh;
- VKSND tỉnh; Tòa án ND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Báo LĐLĐ, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục I: QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu			614.1					245.8	24.6	1,496.7	82.6	74.4	1,790.0	135.0	0.0	679.0
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9.3					Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Cầu Ông Tiếp	QL.1K		Đường đô thị	ĐĐT	33										
	Đoạn 2	QL.1K	Cầu Tân Vạn		Đường đô thị	ĐĐT	30										
2	ĐT.761	ĐT.767	Km37+300	37.3	11.0	12.0	III	45	Nâng cấp mở rộng 02 km cuối tuyến, duy ty bảo dưỡng đoạn hiện hữu			Duy ty bảo dưỡng			37.3		219.8
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	ĐT.767	20.5	11.0	12.0	III	45	Duy ty bảo dưỡng			20.5		120.8	Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	ĐT.767		Đường đô thị	ĐĐT	25										
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29.4	11.0	12.0	III	45	29.4		40.0	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		
5	ĐT.764	Quốc lộ 56	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	18.7	11.0	12.0	III	45	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng			18.7		110.2
6	ĐT.765	Quốc lộ 1	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	28.3	11.0	12.0	III	45	Nâng cấp 4,5km từ Km 5+500 đến Km 10+000, duy ty bảo dưỡng các đoạn còn lại			Nâng cấp 18.3 km cuối tuyến. Duy ty bảo dưỡng 10km đầu tuyến			Duy ty bảo dưỡng		
7	ĐT.766	QL.1 - xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huynh	15.0	11.0	12.0	III	45	Duy ty bảo dưỡng				3.2	50.3	Duy ty bảo dưỡng		

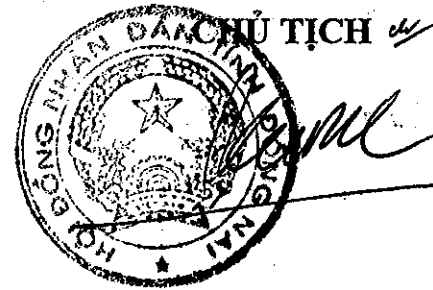
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
11	ĐT.769B	Phà Cát Lái	QL.51A	29.4	Đường đô thị		ĐĐT	32-35	29.4		9.2	Duy ty bảo dưỡng		Duy ty bảo dưỡng			
12	ĐT.Suối Tre-Bình Lộc (ĐT.770)	QL.1	Quốc lộ 20	11.3	11.0	12.0	III	45	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		11.3		66.6	
	Đoạn qua thị xã Long Khánh				12.0	15.0	ĐĐT	45									
13	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đường Quách Thị Trang	14.5	Đường đô thị		ĐĐT	80.0	14.5		31.5	Duy ty bảo dưỡng		Duy ty bảo dưỡng			
14	ĐT.771 (Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch)	Giao QL.51	Vòng xoay (Đường Nguyễn Văn Cừ)														
	Đoạn 1	Giao QL.51	Ranh Long Thành	9.0	Đường đô thị		ĐĐT	70				9.0	141.4	Duy ty bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		3.5	Xây dựng theo quy hoạch KCN		ĐCD					KCN đầu tư		Đường chuyên dùng			
	Đoạn 3	KCN Long Thành	ĐT.769	4.9	30.0	37.0	ĐĐT	100			-	4.9	78.8	Duy ty bảo dưỡng			
	Đoạn 4	Qua khu dân cư xã Phước Thiện		1.2	30.0	33.0	ĐĐT	48	1.2		25.0	Duy ty bảo dưỡng		Duy ty bảo dưỡng			
	Đoạn 5	km 1+200	Vòng xoay (Đường Nguyễn Văn Cừ)	5.8	08 làn xe		ĐĐT	100	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		Duy ty bảo dưỡng			
15	ĐT.322B	ĐT.761	ĐT.761		Chuyển về huyện quản lý												
16	ĐT.Trảng Bom - Xuân Lộc (ĐT.772)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom								-						
	Đoạn 1	ĐT.766, Xuân Lộc	Thị xã Long Khánh	16.7	11.0	12.0	III	45	16.7		50.0	Duy ty bảo dưỡng		Duy ty bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Thị xã Long Khánh	ĐT.767, Trảng Bom	33.3	11.0	12.0	III	45			-	33.3	523.3	Duy ty bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030			Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn qua thị xã Long Khánh																
	- Đoạn 1	Đoạn mở mới			Đường đô thị		ĐĐT	45									
	- Đoạn 2	Đoạn hiện hữu			Đường đô thị		ĐĐT	20.5									
17	ĐT.Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (ĐT.773)	QL.1	ĐT.769 - xã Bình An														
	Đoạn 1 (mở mới)	QL.1	QL.56	24.6	11.0	12.0	III	45		24.6	850.0				Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn 2 (hiện hữu)	QL.56	Đường Suối Quýt	12.5	11.0	12.0	III	45	5.4		21.0	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn 3 (9,4 km hiện hữu)	Đường Suối Quýt	ĐT.769	9.4	7.0	9.0	IV	45				Duy ty bảo dưỡng			Chuyển về huyện quản lý		
	Đoạn 4 (mở mới 10,5 km)	Đường Suối Quýt	ĐT.769 - xã Bình An	10.5	11.0	12.0	III	45				10.5	165.0		Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn qua thị trấn Long Giao	Trục chính đô thị Long Giao			Đường đô thị		ĐĐT	80.0				Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		
18	ĐT. 30/4 (ĐT.774)	km 46+950 QL.20	Ranh tỉnh Bình Thuận	4.7	7.0	9.0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			4.7	17.6		Duy ty bảo dưỡng		
19	ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ (ĐT.774B)	ĐT. Cao Cang	QL.20	53.7	7.0	9.0	IV	32	53.7		100.7	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		
20	ĐT.Cao Cang (ĐT.775)	Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	13.3	11.0	12.0	III	45	5.0		40.0	Duy ty bảo dưỡng		13.3	78.4		
	Đoạn qua thị trấn Định Quán	Trục chính thị trấn Định Quán			Đường đô thị		ĐĐT	30.0									
21	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn (ĐT.776)	ĐT.763	Ranh huyện Vĩnh Cửu	54.4	5.5	9.0	IV	32	54.4		160.3	Duy ty bảo dưỡng		54.4	204.0		
22	ĐT. Ch�t Thài Rán (ĐT.777)	Quốc lộ 1	ĐT. Hương lộ 2 nd (km 9+560)	26.0	11.0	12.0	III	45	Duy tu bảo dưỡng			16.0	10.0	345.7	Duy ty bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030			Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn qua thị trấn Trảng Bom	Trục chính thị trấn Trảng Bom			Đường đô thị		ĐĐT	45.0									
23	Đường Đồng Khởi	Ngã 4 Tân Phong	ĐT.768	5.7	Đường đô thị		ĐĐT	30.0									
24	Đường Đoàn Văn Cự	QL.1	ĐT.768	6.3	Đường đô thị		ĐĐT	32.0									
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới			113.7					0.0	31.4	508.8	22.7	32.6	1,301.4	27.0	0.0	101.3
1	ĐT.Xuân Định - Lâm Sơn (ĐT.765B)	QL.1	ĐT.765	27.0	5.5	9.0	IV	32	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng			27.0		101.3
2	ĐT. Hương Lộ 2 (ĐT.771B)	QL.51	Đường vào làng đại học	17.8	11.0	12.0	III	45					17.8	279.7	Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn qua thành phố Biên Hòa				Đường đô thị		ĐĐT	60.0									
	Đoạn qua đô thị Nhơn Trạch				Đường đô thị		ĐĐT	35.0									
3	ĐT. 25C (ĐT.769D)	Sân bay Long Thành	Đường Liên cảng														
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	QL.51	3.5	37.0	74.0	ĐĐT	100					3.5	185.0	Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn 2	QL.51	Đường Hùng Vương	3.4	37.0	74.0	ĐĐT	100					3.4	179.7	Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn 3	Đường Hùng Vương	Đường Vành đai 3	11.0	37.0	74.0	ĐĐT	100		11.0	60.0	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		
	Đoạn 4	Đường Vành đai 3	Đường Liên Cảng	7.9	37.0	74.0	ĐĐT						7.9	417.6	Duy ty bảo dưỡng		
4	ĐT.768B	ĐT.768 (Bình Hòa)	Đường Đoàn Văn Cự	11.6	14.0	14.0	ĐĐT	30				11.6		174.0	Duy ty bảo dưỡng		
5	ĐT.Bắc Sơn - Long Thành (ĐT.778)	QL.1 km1854+200	ĐT.769 (xã Bình Sơn)	20.4	11.0	12.0	III	45		20.4	448.8	Duy ty bảo dưỡng			Duy ty bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	ĐT. Xuân Tâm - Xuân Đông (ĐT.779)	QL.1	ĐT.765	11.1	11.0	12.0	III	45				11.1		65.4	Duy tu bảo dưỡng		
C	Trục chính quan trọng khác			29.3													
1	Đường liên cảng Nhơn Trạch	Khu bến Phước Lương	KCN Ông Kèo	14.7	30.0	33.0	ĐCD	61	Đường chuyên dùng			Đường chuyên dùng					
2	Đường vành đai 3 nối dài	Cao tốc Long Thành - Bến Lức	Đường vào KCN Ông Kèo	2.3	Đường đô thị		ĐĐT	48.0									
3	Đường ra cảng Phước An	Vòng xoay	Cảng Phước An	11.1	Đường đô thị		ĐĐT	42.0									
4	Đường nối Quận 2 TPHCM - Nhơn Trạch	Cao tốc Long Thành - Bến Lức	Phà Cát Lái	8.5	Đường đô thị		ĐĐT	100									
5	Đường chuyên dùng vận chuyển VLXD	QL.51	Ranh mỏ đá Đồng Nai	7.4	Đường chuyên dùng		ĐCD										
	Tổng			757.1					245.8	56.0	2,005.5	105.3	107.0	3,091.4	162.0	0.0	780.2

Ghi chú: Trong từng giai đoạn đầu tư chỉ tính khối lượng các đoạn tuyến được nâng cấp, mở mới và kéo dài (không tính khối lượng các đoạn tuyến duy tu bảo dưỡng)



Nguyễn Phú Cường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐÔNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục II: QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			1.370,7					433,7	1,0	1.676,9	307,5	77,3	1.616,4	466,9	13,3	1.507,1
I	Huyện Nhon Trạch			96,0													
a	Các tuyến đường huyện																
1	Đường Hùng Vương	ĐT.769 (xã Phước Thiện)	ĐT.769 (xã Đại Phước)	33,3													
2	Đường Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Đường Đề Ông Kèo	4,2													
3	Đường Nguyễn Văn Ký	Đường Hùng Vương	Đường Hương lộ 12 (Long Thành)	0,8													
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Khu dân cư	3,2													
5	Đường Huỳnh Văn Lũy	Đường Trần Văn Trà	Đường Hùng Vương	0,7													
6	Đường Lý Tự Trọng	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	4,4													
7	Đường Hà Huy Tập	ĐT.769	Đường Hùng Vương	2,6													
8	Đường Đào Thị Phấn	Đường Cây Dầu	KCN Nhon Trạch	3,7													

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhon Trạch

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030																	
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030						
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí				
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng		Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	
9	Đường Nguyễn Văn Trị	ĐT.769	Đường Đề Ông Kèo	3,2																	
b	Các tuyến đô thị chính																				
1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Xã Long Thọ	7,8																	
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	ĐT.769	Đường Hùng Vương	8,8																	
3	Đường Trần Nam Trung	ĐT.769	Đường Hùng Vương	0,6																	
4	Đường Cây Dầu	ĐT.769	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,8																	
5	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Văn Ôn	0,8																	
6	Đường Giồng Sắn	Đường Hùng Vương	Giồng Sắn	0,7																	
7	Đường Trần Văn Ôn	ĐT.769	ĐT.25B	2,6																	
8	Đường Nguyễn Ái Quốc	Đường Hùng Vương	km 5+600	5,6																	
9	Đường Võ Văn Tần	Đường Hùng Vương	km 5+300	5,3																	
10	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐT.319	Đường Hùng Vương	3,7																	
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ	ĐT.25B	km 0+950	0,95																	

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	
12	Đường Nguyễn Thị Nhật	ĐT.769	Đường Đào Thị Phần	1,2														
II	Huyện Long Thành			141,3						24,0	13,7	165,6	48,4	4,0	177,2	38,1	0,0	114,3
1	Đường Long Đức - Lộc An	QL.51	Đ.Đội 3 Nông trường Long Thành	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
2	Đường Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa - Vũng Tàu)	11,7	15,0	16,0	IV	32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đường Ấp 1 - Ấp 3	Đường Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu)	2,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
4	Đường Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0				
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 1						Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Cầu Số 1	Xã Tân Hiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
5	Đường Cây Cây - Suối Le	Ngã ba Cây Cây	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
6	Đường Bầu Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
7	Đường Phước Bình - Bầu Cạn Cẩm Đường	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường Suối Quýt	19,1	7,0	9,0	IV	32			0,0				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu			7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng						
	Đoạn 2	Đoạn mở mới			7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng						
8	Đường Hương Lộ 12	QL.51	Đường Nguyễn Văn Ký (Nhơn Trạch)	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
9	Đường khai Thác Đá 3	QL.51	Áp Xã Hoàng	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Bung Môn	QL.51	ĐT.769	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
11	Đường Cầu Xéo - Lộc An	Đường Lê Duẩn	ĐT.769		Chuyển thành đường đô thị												
12	Đ.Hương lộ 21	QL.51	Ranh TP.Biên Hòa	7,9	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường An Định	Đ.Hương lộ 21	ĐT.Hương Lộ 2 nối dài	4,8	7,0	9,0	IV	32						0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Đ.Hương lộ 21	Khu sản xuất nông nghiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2 (mở mới)	Khu sản xuất nông nghiệp	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài		7,0	9,0	IV	32	Do Cty AMATA đầu tư					0,0			
14	Đường An Phước - Tam An	Đường Lê Duẩn	Đường Hương Lộ 21	2,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Áp 7 - Áp 8	QL.51	ĐT. Chất Thái Rắn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong	QL.51	KCN Long Đức	3,9	18,0	32,0	III	45	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đường bờ Đê Long Đức	ĐT.Chất Thái Rắn	Đường Đội 3 Nông trường Long Thành	4,1	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
18	Đ.Đội 3 Nông trường Long Thành	ĐT.769	Đường Bờ Đê Long Đức	6,5	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	ĐT.769	klm2+400		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 2	klm2+400	km5+400		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
	Đoạn 3	km5+400	km5+400		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
19	Đường Sa Cá	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
20	Đường Cầu Mên	ĐT.769	Ranh xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
21	Đường Suối Trầu	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Suối Trầu	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0	Dành quỹ đất cho sân bay		
22	Đường Suối Quýt	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
23	Đường Dầu Ba	Đường Phước An - Tam An	Khu sản xuất nông nghiệp	Chuyển thành đường đô thị													
24	Đường Ấp 8 Bình Sơn	ĐT.769 (UBND xã Bình Sơn)	ĐT.769 (Khu TĐC)	3,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
25	Đường Long Đức - Long An	Đường Long Đức - Lộc An	Đường Võ Thị Sáu	2,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng		Nâng cấp
26	Đường Khu 12 Long Đức	Đường Lê Duẩn	ĐT.769		Chuyển thành đường đô thị													
27	Đ.769 (chuyển cấp)	Ngã 3 ĐT.769 - Đ.Đội 3 Nông trường	UBND xã Lộc An	8,4	11,0	12,0	III	45	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
III	Huyện Cẩm Mỹ			194,0					62,1	0,0	261,1	65,2	26,0	452,8	74,9	0,0	224,7	
1	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	24,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
2	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh xã Xuân Thạnh (Thông Nhất)	14,5	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đường Khu 3 áp 6	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
	Đoạn 1	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	km 4+300		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					0,0	0,0		0,0	
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32				Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V						
4	Đường 57 - Suối Râu	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	Đường Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
5	Đường Cầu Đỏ - Suối Râu	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Đường Xuân Lập - Bàu Sao	5,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0	Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
	Đoạn 1	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	km 4+300		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đường Xuân Lập - Bầu Sao		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đường Thừa Đức - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh TX.Long Khánh	9,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2 (mở mới)	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh TX.Long Khánh		7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
7	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	11,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	Đường Suối Quýt	11,5	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.56	km 1+800		7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 1+800	Đường Lô 10/11		7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 3	Đường Lô 10/11	Đường Lô 13/14		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 4	Đường Lô 13/14	Áp 8 xã Thừa Đức		7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
	Đoạn 5 (mở mới)	Áp 8 xã Thừa Đức	Đường Suối Quýt		7,0	9,0	IV	32				Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
9	Đường Khu Công nghệ sinh học	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ	QL.56	ĐT.764	3,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đường Xuân Định - Lâm San	Cầu Suối Hai	ĐT.765	Nâng cấp thành ĐT.Xuân Định - Lâm San													
12	Đường Áp 3 - Lâm San -Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa -Vũng Tàu	3,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
13	Đường Áp 5 - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa -Vũng Tàu	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
14	ĐT 765 di Làng Dân tộc	ĐT.765	Làng Dân tộc	3,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
15	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm San	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
16	Đường Áp 6 - Áp 7 Sông Ray	ĐT.764	ĐT. Xuân Định - Lâm San	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
17	Đường Ấp 10 - 11 Xuân Tây	ĐT.764	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm San	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
19	Đường Tân Bình	Đường Xuân Định - Lâm San	ĐT.Xuân Định - Lâm San	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đường Xuân Định - Lâm San	km 2+800		7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 2+800	ĐT. Xuân Định - Lâm San		7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
20	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	ĐT.765	15,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
21	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	ĐT. Xuân Định - Lâm San	6,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đường Tập Đoàn 6 - Nam Hà	ĐT. Xuân Định - Lâm San	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây	Chuyển về xã quản lý													
23	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây	ĐT.Xuân Định - Lâm San	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
24	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đường Ấp 4 - Xuân Tây	3,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
25	Đường Ấp 4 - Xuân Tây	ĐT.765	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
26	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	ĐT.765	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
27	Đường Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
28	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
29	Đường đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
30	Đường Láng Me - Cọ Dầu	Đường đi Cọ Dầu	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
31	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm	ĐT.765	Cầu Sông Ray	6,5	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp thành ĐT.779			Nâng cấp thành ĐT.779		
IV	Huyện Trảng Bom			65,9					27,2	0,0	71,6	7,4	0,0	22,2	13,4	0,0	40,2
1	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	Ranh xã Gia Tân 2	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Hương lộ 24	ĐT.762	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
3	Đường Tráng Bom - Cây Gáo	QL.1	Hồ Trị An	17,8	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Vĩnh Tân - Cây Gáo	Đường Tráng Bom - Cây Gáo	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp	3,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường 19/5	ĐT.762	Đ.Sông Thao - Bàu Hàm	7,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	7,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Hưng Long - Lộ 25	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Bình Minh - Giang Điền	QL.1	ĐT.Chất thải rắn	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường 30/4	ĐT.762	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
10	Đường Bình Minh - Quảng Tiến	Đường Bình Minh - Giang Điền	Đường Trần Phú		Chuyển thành đường đô thị				Đường đô thị			Đường đô thị			Đường đô thị		
V	Huyện Thống Nhất			79,7					42,2	0,0	111,1	15,6	0,0	46,7	10,1	0,0	30,3
1	Đường Vườn Xoài	QL.20	Cánh đồng ngô	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
2	Đường Đức Huy - Thanh Bình	QL.20	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Chu Văn An - Định Quán	QL.20	Đường Cầu Ván (huyện Định Quán)	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Tây Kim - Thanh Bình	QL.20	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	8,6	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.20	km 2+400		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
	Đoạn 2	km 2+400	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
5	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	QL.20	Đường Suối Nho - Xuân Thiện (huyện Định Quán)	12,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Võ Đồng 3 - Soklu	QL.20	ĐT.762	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Võ Đồng - Lạc Sơn	QL.20	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	QL.20	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	8,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Lê Lợi - Bầu Hâm	QL.20	Đường Sông Thao - Bầu Hâm	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
10	Đường Ngô Quyền - Sông Thao	QL.1	Xã Sông Thao	3,8	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đường Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	QL.1	ĐT.769	8,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT.769	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (huyện Cẩm Mỹ)	2,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Thị trấn Hưng Lộc	QL.1	Đường Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	5,2	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.1	km 3+500		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
	Đoạn 2	km 3+500	Đ.Hưng Nghĩa-Xã lộ 25		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
14	Đường Hưng Long - Xã lộ 25	ĐT.769	Ranh huyện Trảng Bom	2,9	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
VI	Huyện Xuân Lộc			137,7					7,8	7,4	105,4	34,7	26,0	312,1	20,2	13,3	167,0
1	Đường Xuân Định - Sông Ray	QL.1	Cầu Suối Hai	Nâng cấp thành ĐT.Xuân Định - Lâm Sơn													
2	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	QL.1	Ranh xã Xuân Tây (Cẩm Mỹ)	6,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường - Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm	5,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
	Đoạn hiện hữu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Đông		7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn mở mới	Ranh xã Xuân Đông	Đ.Xuân Đông-Xuân Tâm		7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông	QL.1	Cầu Sông Ray	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp thành ĐT.779			Nâng cấp thành ĐT.779		
5	Đường Sóc Ba Bường	QL.1	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	12,5	7,0	9,0	IV	32						0,0	Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Làng Dân tộc	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm		7,0	9,0	IV	32						0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	13,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu áp 3		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn mở mới	Cầu áp 3	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
7	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	QL.1	Đường Xuân Trường - Trảng Táo	14,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	ĐT.766	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	9,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Cầu BTCT đang thi công		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
	Đoạn mở mới	Cầu BTCT đang thi công	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
9	Đường Xuân Trường - Trảng Táo	ĐT.766	Ranh Bình Thuận	16,3	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn mở mới	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	Ranh Bình Thuận		7,0	9,0	IV	32	0,0		0,0						
10	Đường Xuân Trường - Suối Cao	ĐT.766	Chùa Suối Cao	11,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	ĐT.766	ĐT.Thanh Sơn - Xuân Bắc	15,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường vào Chùa Gia Lào	ĐT.766	Chùa Gia Lào	3,7	9,0	12,0	III	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn từ km3+187 đến km3+587	Theo quy hoạch riêng				16,0	26,0	ĐĐT	26								
13	Đường Chiến Thắng - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rét	2,3	16,0	26,0	ĐĐT	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đường Quanh núi Chứa Chan	Đường vào chùa Gia Lào	Chùa Gia Lào											0,0			0,0

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
	Đoạn hiện hữu	Đường vào chùa Gia Lào	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	4,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	Chùa Gia Lào	13,1	7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Hồ Núi Le	ĐT.766	HỒ Núi Le	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
VII	Huyện Vĩnh Cửu			106,0					50,3	0,0	129,3	11,1	17,3	161,5	22,2	0,0	66,6
1	Đường Hương lộ 09	ĐT.768	Đường Hương lộ 09 (km0+450)	7,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Hương lộ 07	ĐT.768	Đường Hương lộ 15	6,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Hương lộ 15	ĐT.768	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Tân Hiến	ĐT.768	Đường Hương lộ 6	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Bình Hòa - Cây Dương	ĐT.768 (ngã ba Bình Hòa)	ĐT.768 (ngã ba Cây Dương)	7,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Bình Lục - Long Phú	Đường Hương lộ 07 (ngã ba Bình Thảo)	Đường Hương lộ 07 (ngã ba Bình Lợi)	4,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường ấp 3 - Tân An	ĐT.768	Đường Bến Xúc	4,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng		Nâng cấp
8	Đường Long Chiến	Đường Hương lộ 15	Sông Đồng Nai	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
9	Đường ấp 1 Thạnh Phú (trục 16)	ĐT.768	Ranh TP.Biên Hòa (km2+100)		Chuyển về xã quản lý				0,0									
10	Đường Bình Chánh - ấp 4	ĐT.761	ĐT.761	8,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
11	Đường Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT.767	ĐT.768	10,0	10,0	12,0	III	45	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
12	Đường Vĩnh Tân - Tân An	ĐT.767, xã Vĩnh Tân	ĐT.768, xã Tân An	12,3	6,0	7,5	V	32			0,0			0,0	Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1 (3,4 km hiện hữu)	ĐT.767, xã Vĩnh Tân	km3+400 (rừng tràm canh nhân dân khu vực)		6,0	7,5	V	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0				
	Đoạn 2 (8,9 km mở mới)	km3+400 (rừng tràm canh nhân dân khu vực)	ĐT.768, xã Tân An		6,0	7,5	V	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V						
13	Đường Sò Quýt	ĐT.768	Ranh Trảng Bom (km2+800)	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
14	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	ĐT.767	Ranh Trảng Bom (km3+200)	3,2	10,0	12,0	III	45			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	ĐT.767	km 2+200		10,0	12,0	III	45	Duy tu bảo dưỡng					0,0				
	Đoạn 2	km 2+200	Ranh Trảng Bom (km3+200)		10,0	12,0	III	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III					0,0				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
15	Đường ranh thị trấn Vĩnh An	ĐT.768	Ranh Trảng Bom (km2+700)	8,4	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1 (5,7 km mở mới)	ĐT.768	ĐT.767		7,0	9,0	IV	32			0,0	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					
	Đoạn 2 (2,7 km hiện hữu)	ĐT.767	Ranh Trảng Bom (km2+700)		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
16	Đường Bến Xúc	Đường .Đường Cộ - Cây Xoài	Đường Làng Đồi Xanh (Trảng Bom)	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đường .Bình Lợi - T.Bình - T.Phú (Ông Bình)	Đường Hương lộ 07	ĐT.768	2,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
18	Đường Bàu Tre	Đường Hương lộ 15	ĐT.768	1,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1 (1,3 km hiện hữu)	Đường Hương lộ 15	Đường Hương lộ 06		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 2 (2,7 km mở mới)	Đường Hương lộ 06	ĐT.768		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
19	Đường Bùng Bình	Đường Đoàn Văn Cự	Đường Bà Văn	2,1	7,0	9,0	IV	32	Giao mô đá đầu tư					0,0			
20	Đường 768 nối dài	ĐT.762	Ngã tư bệnh viện	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
21	Đ.322A	ĐT.761	ĐT.761	1,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đường Hương lộ 6	Đường Hương lộ 15	Đường Tân Hiền (bến phà Bà Miêu)	3,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
23	Đ.322B	ĐT.761	ĐT.761	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
VIII	Huyện Định Quán			271,5					133,2	0,0	494,7	39,7	0,0	119,1	211,8	0,0	635,4
1	Đ.120	Km 53+495 QL.20	Ranh xã Phú Lộc - H.Tân Phú	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường 118 - Sông Đồng Nai	Km 51+060 QL.20	Sông Đồng Nai	8,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 48+240 QL.20	Đường Trà Cỏ H.Tân Phú	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Suối Soong 2	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Đường 118 - Sông Đồng Nai	2,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đường Ấp 1 xã Phú Vinh	CCN Định Quán	Đường Suối Soong 2	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Cầu Trắng	Thị trấn Định Quán	Xã Ngọc Định	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường vào Thác Mai	Km 43+685 QL.20	Thác Mai	22,4	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Km 43+685 QL.20	Cầu Suối Đá		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá	Thác Mai		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
8	Đường Ngã Tư sở	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn	Bến phà Năm Bửu	16,3	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn	Km 13+247		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 2	Km 13+247	Bến phà Năm Bửu		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
9	Đường 96 - La Ngà	Km 28+700 QL.20	Hồ Trị An	5,8	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Km 28+700 QL.20	Km 2+900		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
	Đoạn 2	Km 2+900	km 4+290		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
	Đoạn 3	Km 4+290	Hồ Trị An		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
10	Đường Bến cá Phú Cường	Km 19+060 QL.20	Bến cá Phú Cường	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đường vào Bến Nôm	Km 18+895 QL.20	Áp Bến Nôm	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Cầu Ván	Km 21+590 QL.20	Ranh huyện Thống Nhất	4,6	7,0	9,0	IV	32			0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường áp 2 - áp 9 Gia Canh	Km 3+00 ĐT.Cao Cang	Km5+300 Đ.vào thác Mai	6,0	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	km 3+00 ĐT.Cao Cang	Km2+300		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
	Đoạn 2	Km2+300	Ranh huyện Thống Nhất		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
14	Đường ấp 1 - 2 Thanh Sơn	Bến phà 107	ĐT.Xuân Bắc-Thanh Sơn	10,6	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Bến phà 107	Ấp 2 Thanh Sơn		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 2	Ấp 2 Thanh Sơn	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
15	Đường ấp 6 - ấp 8 Thanh Sơn	Đường ngã tư sỏ km 8	Đường ngã Tư Sỏ	7,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
16	Đường vào đồng lúa Bàu Kiên	ĐT.Xuân Bắc-Thanh Sơn	km8+200	8,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đường nối 118 - 120	Km 6+500 Đ.118	Km6+200 - Đ.120	7,1	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
18	Đường 101 La Ngà	Km 32+950 QL.20	Hồ Trị An	4,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
19	Đường 101 Nam Lộ	Km 33+165 QL.20	ĐT.763	12,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
20	Đường Na Goà	Đường 101 Nam Lộ	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn	5,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
21	Đường 101 - Vĩnh An	Km 1+500 Đ.101	Ấp Vĩnh An	6,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
22	Đường vào khu an dưỡng	Km 34+340 QL.20	Khu An Dưỡng	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
23	Đường 120 đi Gia Canh	Km 52+840 QL.20	Km 2+940 ĐT. Cao Cang	9,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
24	Đường Gia Canh - Thị trấn Định Quán	Km 44+ 500 QL.20	Đường ấp 2 -ấp 9 Gia Canh	3,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
25	Đường áp 1 - 2 Phú Ngọc	Trượng Đài CTLN	Khu dân cư	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
26	Đường Phú Ngọc - Phú Vinh	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	6,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
27	Đường 120 áp 7 Phú Tân	Km 2+00 Đ.120	Áp 7 Phú Tân	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
28	Đường Áp 3 - Gia Huynh	Km 10+800 ĐT.763	Ngã ba Gia Huynh	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
29	Đường áp suối Dui Túc Trung	Km 26 +500 QL.20	Sông La Ngà	4,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
30	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Áp 1 Hồ Trị An	km 6+300	6,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
31	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Km47+880 QL.20	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	9,3	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Km47+880 QL.20	Km 3+100		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 2	Km 3+100	Đường Phú Vinh - Ngọc Định		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
	Đoạn 3	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
32	Đường Suối Rắc	Km 20+605 QL.20	Đồi 48	5,3	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Km 20+940 QL.20	Km 0+700		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			
	Đoạn 2	Km 0+600	Đồi 48		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					0,0			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng		Nâng cấp
33	Đường ấp Suối Soong	km 23+00 QL.20	Giáp ranh xã Túc Trung	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
34	Đường KDC ấp Thống Nhất	Km 18+920 QL.20	Km 19+715 QL.20	1,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
35	Đường ấp 6 - 7 Phú Tân	Đường ven sông Đồng Nai	Đ.120	4,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
36	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 118-sông Đồng Nai	Đường ấp 6 - 7 Phú Tân	5,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
37	Đường Suối Nho - Xuân Thiện	ĐT.763	Ranh huyện Thống Nhất	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
38	Đường vào khu du lịch Thác Trời	Km37+640 QL.20	Thác Trời	14,9	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Đường 104 Bắc - Nam Lộ		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
	Đoạn 2	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Thác Trời		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0				
39	Đường Phú Hòa - Gia Canh	Đường Phú Lợi - Phú Hòa	Đường ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	10,5	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
IX	Huyện Tân Phú			125,6					47,6	0,0	190,7	37,6	0,0	147,3	48,5	0,0	145,5	
1	Đường Tà Lại	QL.20	Sông Đồng Nai											0,0				
	Đoạn 1 (13,0 km đầu tuyến)	QL.20	Giao Đường Phú Lập - Núi Tượng		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lại - Trà Cỏ													
	Đoạn 2 (4,0 km còn lại)	Giao Đường Phú Lập - Núi Tượng	Sông Đồng Nai	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
2	Đường Trà Cỏ	QL.20	Đập Đồng Hiệp											0,0				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
	Đoạn 1 (6,5 km đầu tuyến)	QL.20	Ngã 3 chợ Phú Hòa		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												
	Đoạn 2 (2,5 km còn lại)	Ngã 3 chợ Phú Hòa	Đập Đồng Hiệp	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng				
3	Đường Núi Trượng - Nam Cát Tiên	Xã Phú Lập	Đ.600A		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												
	Đoạn 1 (2,4 km đầu tuyến)	Xã Phú Lập	km 2+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 2 (3,6 km còn lại)	km 2+400	Đ.600A		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												
4	Đường 600A	Km 75+00 QL.20	Sông Đồng Nai		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												
5	Đường trung tâm Thị trấn	Trung tâm huyện		12,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng				
6	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	Km 65+600 QL.20	Hồ Đa Tôn	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng				
7	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	Đường Phú Xuân - Núi Trượng	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	8,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
8	Đường Phú Xuân - Núi Trượng	QL.20	xã Núi Trượng	18,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
9	Đường Năm Rươi	Đ.Tà Lài	Sông Đồng Nai	9,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
10	Đường Năm Tấn	QL.20	Cánh đồng 5 Tấn	2,3	5,5	7,5	V	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng				
11	Đường Phú Lập - Núi Trượng	Xã Phú Lập	Đường Phú Xuân - Núi Trượng	6,0	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ												

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
12	Đường 323	ngã 3 Tà Lài	Đường chuyên dùng	2,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
13	Đường Lá Ủ	ĐT.30/4	Áp Lá Ủ	2,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
14	Đường Thanh Sơn - Phú An	Hồ Đa Tôn	Đường 600B	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Phú Lâm - Phú Bình	QL.20	Đ. Lá Ủ	3,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
16	Đường Phú Trung - Phú An	QL.20	Km 3 đường 600A	9,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đường Thị Trấn - Trà Cỏ	QL.20	Km4+700	4,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường Suối Mơ	Đường Trà Cỏ	Suối Mơ	0,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đường Phú Lộc - Phú Xuân	Đường Tà Lài	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
20	Đường 600B	Km 6+00 Đ.600A	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	11,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
21	Đường Phú Lộc - Phú Tân	Km 0+300 Đ.Năm Rười	Ranh xã Phú Tân	4,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
22	Đ.129	Km 62+00 QL.20	Cầu Suối Cọp	7,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
X	Thị xã Long Khánh			104,1					21,1	0,0	89,3	44,9	0,0	136,8	20,7	0,0	62,1
1	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn	QL.1 xã Xuân Lập	Đường QL.56 -Đôi Riu	13,7	9,0	12,0	III	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.1 xã Xuân Lập	km0+800	Đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng									
	Đoạn 2	km0+800	Đường sắt Bắc-Nam	9,0	12,0	III	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
	Đoạn 3	Đường sắt Bắc - Nam	Km11+700		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 4	km11+700	Đường QL.56 - Đồi Riu		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
2	Đường QL.56 - Đồi Riu	QL.56	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Lê Hồng Phong	QL.1 huyện Xuân Lộc	QL.1 xã Xuân Tân	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Bà Trâm - Long Khánh	Ranh huyện Xuân Lộc	Đường Điều Xiển	5,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đường Cua Heo - Bình Lộc	Cua Heo	UBND xã Bình Lộc	4,7	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1 (Đường Lê A)	Cua Heo	Cầu Bình Lộc		Đường đô thị												
	Đoạn 2	Cầu Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
6	Đường Võ Văn Tần	Đường Lê A	Đường số 16	6,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Đường Lê A	QL.1		7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	QL.1	Đ.Số 16		7,0	9,0	IV	32			0,0	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V					
7	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa	Đường Cua Heo - Bình Lộc	Ranh huyện Thống Nhất	6,4	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Ấp 3 xã Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc	Ranh huyện Thống Nhất	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Bình Lộc - Cây Da - Xuân Bắc	Đường Cua Heo - Bình Lộc	Ranh huyện Xuân Lộc	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
10	Đường Suối Chồn - Bàu Cối	Đường Cua Heo - Bình Lộc	Ranh huyện Xuân Lộc	8,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đường Bảo Vinh A - Bàu Cối	Đường Ngô Quyền	Đường Suối Chồn - Bàu Cối	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang	Đường Hàm Nghi	Ranh huyện Xuân Lộc	12,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Điều Xiển	Ngã 4 Trần Phú - Ngô Quyền	Đường Ngô Quyền	1,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đường QL.1 - Xuân Lập	QL.1	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn	5,9	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Ruộng Tre - Thọ An	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang	Ranh huyện Xuân Lộc	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Trần Nhân Tông	Đường Suối Chồn	Đường Bảo Vinh A - Bàu Cối	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đường Hàm Nghi	ĐT.Xuân Lộc - Long Khánh	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường QL.1 - Bàu Sen	Đường 21 tháng 4	Đường QL.1 - Xuân Lập	5,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
XI	Thành phố Biên Hòa			48,9					18,2	6,8	58,3	2,9	4,0	40,7	7,0	0,0	21,0
1	Đường Hương lộ 21	QL.51	Ranh xã Tam An	5,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Hà Nam	QL.51	Đường Hương lộ .21						Chuyển về xã quản lý								
3	Đường Lý Nhân Tông	QL.51	Đường Hương lộ .21	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
4	Đường Hương lộ 2	QL.51	Đường Hương lộ .21	10,7	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.51	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 2	Ranh xã Long Hưng-Tam Phước	Đường Hương lộ 21		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
5	Đường Đinh Quang Ân	QL.51	Đường Bình Minh - Giang Điền	10,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.51	Đường Thành Thái		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 2	Đường Thành Thái	Đường Bình Minh - Giang Điền		7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đường Thành Thái	Thiên viện Phước Sơn	ĐT. Chất thải rắn	9,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Thiên viện Phước Sơn	Cầu Sông Bường		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
	Đoạn 2	Cầu Sông Bường	ĐT .Chất thải rắn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
7	Đường Phạm Văn Diêu	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Ranh Bình Dương	2,1	10,5	12,0	ĐĐT	21	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Đỗ Văn Thi	Đường Nguyễn Tri Phương	Bến đò	3,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Đặng Văn Chon	Đường Đỗ Văn Thi	Đường Cầu Bửu Hòa	2,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			443,2					1,6	117,0	629,1	2,0	143,3	1.265,6	93,1	156,6	1.540,5
I	Huyện Nhơn Trạch				Theo quy hoạch đô thị Nhơn Trạch												
II	Huyện Long Thành			18,0					0,0	9,9	27,7	0,0	8,1	64,8	9,9	0,0	29,7

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	
1	Đường Long Phước - Phước Thái	Đường Hương lộ 21	QL.51- Đường Tân Hiệp	8,1	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
2	Đường Phước Bình-Bàu Cạn	Đường Phước Bình	Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường	9,9	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
III	Huyện Cẩm Mỹ			40,6					0,0	9,0	108,8	2,0	20,1	108,1	19,3	8,5	125,9	
1	Đường ấp 8 Thửa Đức đi Bà Rịa	Đường Xuân Đức - Thửa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
2	Đường Xuân Mỹ Bảo Bình	ĐT.764	Đường Tân Bình	5,6	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
3	Đường ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
4	Đường Long Giao - Bảo Bình	QL.56	Đường Tân Bình	7,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV									
5	Đường Xí nghiệp dịch vụ Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,0	7,0	9,0	IV	32										
	Đoạn 1	ĐT.764	km 2+00		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV									
	Đoạn 2	km 2+00	ĐT.765		7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
6	Đường 5 Hồ Cầu Mới	Đường Xuân Đức-Thửa Đức	Ranh Long Thành	0,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
7	Đường Xuân Quê - Long Khánh	ĐT.Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh Thị xã Long Khánh	7,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
8	Đường Dọc Sông Ray	Đường Rừng Tre La Hoa	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm	8,5	7,0	9,0	IV	32			0,0				0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
9	Đường Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh Thống Nhất	1,8	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
IV	Huyện Trảng Bom			60,3					0,0	0,0	0,0	0,0	23,2	185,6	0,0	37,1	296,8
1	Đường Trảng Bom - Thanh Bình	ĐT.762	ĐT Trảng Bom - Xuân Lộc	12,2	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Tây Hòa - Cây Gáo	Quốc lộ 1	ĐT.762	10,8	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đường Bàu Hàm - Cây Gáo	Đ.30/4	Đ.Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường An Viễn - Hưng Thịnh	Đường Vành Đai 4	ĐT Bắc Sơn - Long Thành	12,0	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	Quốc lộ 1	Ranh Long Thành	7,7	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Thanh Bình - Tây Kim	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	Đường Tây Kim - Thanh Bình	1,6	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Bắc Sơn - Tân An	ĐT.767	Đường Bến Xúc	2,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Bàu Hàm - Sông Trầu	Đường Bàu Hàm - Sông Thao	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	6,4	7,0	9,0	IV	32						0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
V	Huyện Thống Nhất			55,7					1,6	16,8	52,6	0,0	26,0	208,0	1,6	11,3	95,2
1	Đ.135	ĐT.Suối Tre - Bình Lộc	Đường Võ Đông - Lạc Sơn	1,6	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Song hành phía Đông	QL.20	Thị trấn Dầu Giây		7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

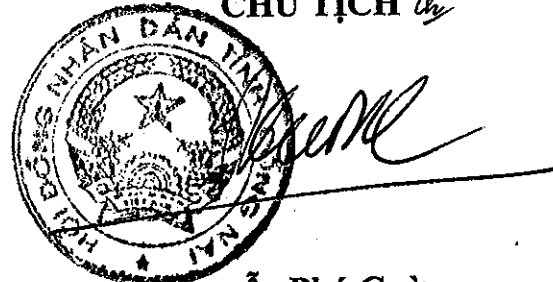
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
	Đoạn 1	QL.20	Đường Võ Đông - Lạc Sơn	10,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
	Đoạn 2	Đường Võ Đông - Lạc Sơn	Thị trấn Dầu Giây	6,3	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
3	Đường Song hành phía Tây	QL.20	Đường Ngô Quyền - Sông Thao	17,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Bầu Hàm - Gia Tân 1	ĐT.30/4	Hồ Trị An	9,0	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Hưng Lộc - Quang Trung	QL.1	Đường Lê Lợi - Bầu Hàm	4,9	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Gia Tân 2 - Xuân Thiện	Đường Vườn Xoài	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	6,4	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
VI	Huyện Xuân Lộc			97,4					0,0	10,8	43,2	0,0	8,0	64,0	10,8	78,6	661,2
1	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT.766	Đường Tân Liễu - Trảng Táo	8,0	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1 (Xuân Hiệp)	Đường Lang Minh - Xuân Đông	5,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đường Xuân Bắc - Suối Cao	Đường Xuân Trường - Suối Cao	Ranh thị xã Long Khánh	7,6	7,0	9,0	IV	32			0,0				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Xuân Bắc - Long Khánh	ĐT.763	Ranh thị xã Long Khánh	5,3	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang	ĐT.763	KDC 9 Xuân Bắc	6,6	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Suối Me	ĐT.Trảng Bom - Xuân Lộc	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	8,4	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
7	Đường Xuân Thành - Xuân Hòa	Đường Sóc Ba Bông	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	20,8	7,0	9,0	IV	32									Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
8	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	ĐT Xuân Định - Lâm Sơn	QL.1 xã Xuân Hòa	35,2	7,0	9,0	IV	32									Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
VII	Huyện Vĩnh Cửu			34,6					0,0	34,6	218,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Đường Ven hồ Trĩ An	ĐT.761 (km0+300)	ĐT.761 (km 26+500)	30,0	6,0	10,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Sờ Quýt nối dài	Đường Sờ Quýt (hiện hữu)	Đường Bến Xúc	4,6	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
VIII	Huyện Định Quán			57,9					0,0	10,3	45,1	0,0	17,9	143,2	32,0	8,0	160,0
1	Đường KCN Phú Túc đi 91	Quốc lộ 20	Quốc lộ 20	6,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Phú Cường - La Ngà	Đường Bến Cá - Phú Cường	Đường 96 - La Ngà	8,0	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đường Gom Nam QL.20	Quốc lộ 20	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn	25,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Gom Bắc QL.20	Quốc lộ 20	Ranh huyện Tân Phú	17,9	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
IX	Huyện Tân Phú			28,7					0,0	0,0	0,0	0,0	15,6	124,8	0,0	13,1	104,8
1	Đường Gom Bắc QL.20	Quốc lộ 20	Ranh huyện Định Quán	9,8	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Phú Thịnh - Phú An	ĐT.Trà Lài - Tà Cỏ	Đ.600B	5,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Nam Cát Tiên - Phú An	ĐT.Trà Lài - Tà Cỏ	Đ.600B	6,2	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016 - 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
4	Đường Trà Cỏ - Phú Lâm	ĐT. Trà Lài - Tà Cỏ	Đường Năm Tấn	6,9	7,0	9,0	IV	32			0,0			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
X	Thị xã Long Khánh			31,2					0,0	25,6	133,1	0,0	5,6	44,8	19,5	0,0	66,9
1	Đường Vành đai 1	QL.1 (gần cây xăng)	QL.1 (gần CA thị xã)	3,9	12,0	15,0	Đường đô thị		Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc	Đường Ruộng Tre - Thọ An	Ranh Xuân Lộc	6,1	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Xuân Tân - Xuân Lập	QL.56 (Xuân Tân)	Ranh huyện Cẩm Mỹ	4,9	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Bình Lộc - Bảo Quang	ĐT.Trảng Bom - Xuân Lộc	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa	10,7	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Vành đai thị xã	QL.1	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	5,6	7,0	9,0	IV	32			0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
XI	Thành phố Biên Hòa			18,8									18,8	322,3		0,0	0,0
1	Vành đai TP.Biên Hòa	QL.1 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng 2	18,8	15,0	20,0	II	60	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II			Duy tu bảo dưỡng					
	Tổng			1.813,9					435,3	118,0	2.306,0	309,5	220,6	2.882,0	560,0	169,9	3.047,5

Ghi chú: Trong từng giai đoạn đầu tư chỉ tính khối lượng các đoạn tuyến được nâng cấp, mở mới và kéo dài (không tính khối lượng các đoạn tuyến duy tu bảo dưỡng).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

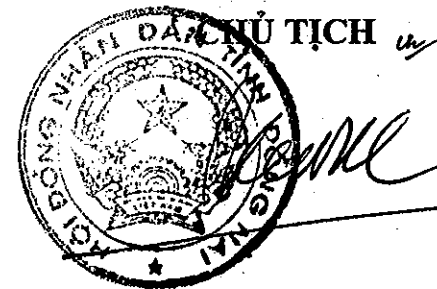
Phụ lục III: QUY HOẠCH HỆ THỐNG BẾN XE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên bến xe	Vị trí	Loại bến	Diện tích (m ²)	Công suất (xe/ngày đêm)
1	Đồng Nai	Km1867+200 - xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, TP.Biên Hòa	3	6.303	80
2	Ngã 4 Vũng Tàu	Xa lộ Hà Nội, phường An Bình, TP.Biên Hòa	2	18.520	150 (200)
3	Phú Thạnh	Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch	2	25.926	150
4	Xuân Lộc	Đường Hùng Vương, thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc	3	5.182	75 (sau 2020 xóa bỏ)
5	Xuân Lộc (mới)	QL.1 xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc	3	30.000	100
6	Long Khánh (mới)	Km1826+200-QL.1, ấp Cáp Rang, xã Suối Tre, thị xã Long Khánh	2	50.000	150
7	Tân Phú	Đường Nguyễn Tất Thành, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	3	5.939	75
8	Trị An	Km17+500-ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	4	3.530	55
9	Dầu Giây	Km1831+00-QL.1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất	3	10.528	80
9	Long Khánh	Đường Hùng Vương, P.Xuân Trung, thị xã Long Khánh	2	11.101	150
10	Sông Ray	Km16+800-ĐT.765, xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	4	2.740	55
11	Bảo Bình	Đường Bảo Định - Lâm Sơn, ấp Tân Bảo, xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	6	1.022	17
12	Phú Lý	Km30+600-ĐT.761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	6	708	15
13	Biên Hoà	Số 4, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP.Biên Hòa	2	12.763	180
14	Hố Nai	Km1864+00-QL.1, phường Tân Biên, TP.Biên Hòa	4	4.627	70
15	Vĩnh Cửu	Km15+200-ĐT.768, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	3 (2)	22.317	85 (150)

Stt	Tên bến xe	Vị trí	Loại bến	Diện tích (m ²)	Công suất (xe/ngày đêm)
16	Phú Túc	Km23+00-QL.20, xã Phú Túc, huyện Định Quán	4 (2)	11.756	80 (150)
17	Cẩm Mỹ	Km09+800-QL56, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	3 (2)	20.000	70 (150)
18	Phước Tân	Đường Võ Nguyên Giáp, xã Phước Tân, TP.Biên Hòa	4 (2)	47.000	100 (200)
19	Phương Lâm	Km74+960-QL.20, xã Phú An, huyện Tân Phú	4	3.451	60
20	Nam Cát Tiên	Đường 600A, ấp 4, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	4	5.000	58
21	Định Quán	Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	4 (3)	10.000	55 (80)
22	Long Thành	Ngã 3 QL.51-ĐT.25B, xã Long An, huyện Long Thành	3	40.000	100
23	Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	3	10.000	100
24	An Hòa	QL.51 xã An Hòa, thành phố Biên Hòa	1	51.000	200
25	Tam Phước	QL.51 xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa	3	20.000 - 30.000	100
26	Hóa An	QL.1K xã Hóa An, thành phố Biên Hòa	1	77.391,6	200
27	Đắc Lua	Xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	4	5.000	
28	Phú Điền	Huyện Tân Phú	4	5.000	
29	Phước An	Xã Phước An, huyện Nhơn Trạch	4	5.000	

Ghi chú: () Định hướng quy hoạch đến năm 2030



Nguyễn Phú Cường

Phụ lục IV: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND
ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên công trình	KL xây dựng (km)	Tính chất
I	Đường tỉnh		
1	ĐT.761	2	Nâng cấp
2	ĐT.763	29,4	Nâng cấp
3	ĐT.765	4,5	Nâng cấp
4	ĐT.767 (đoạn 3)	8,6	Nâng cấp
5	ĐT.768 (đoạn 2)	21	Nâng cấp
6	ĐT.769B	29,4	Đường đô thị
7	ĐT.769C (25B)	14,5	Đường đô thị
8	ĐT.771 (Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch)		
	Đoạn 4	1,2	Đường đô thị
9	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc (ĐT.772)		
	Đoạn 1	16,7	Nâng cấp
10	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (ĐT.773)		
	Đoạn 1	24,6	Mở mới
	Đoạn 2	5,4	Nâng cấp
11	ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ (ĐT.774B)	53,7	Nâng cấp
12	ĐT. Cao Càng (ĐT.775)	5	Nâng cấp
13	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn (ĐT.776)	54,4	Nâng cấp
14	ĐT.25C (ĐT.769D)		
	Đoạn 3	11,0	Mở mới
15	ĐT. Bắc Sơn - Long Thành (ĐT.778)	20,4	Mở mới
II	Đường huyện		
A	Huyện Nhơn Trạch	Theo QHĐT	
B	Huyện Long Thành		
1	Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường		
	Đoạn 1	5,4	Nâng cấp
	Đoạn 2	13,7	Mở mới
2	Đường Hương lộ 21	7,9	Nâng cấp
3	Đường Bờ Đê Long Đức	4,1	Nâng cấp
4	Đường Đội 3 NT Long Thành		
	Đoạn 2	3	Nâng cấp
5	Đường ấp 8 Bình Sơn	3,6	Nâng cấp
6	Đường Phước Bình - Bàu Cạn	9,9	Mở mới

Stt	Tên công trình	KL xây dựng (km)	Tính chất
C	Huyện Cẩm Mỹ		
1	Đường Khu 3 - ấp 6 (đoạn hiện hữu)	4,3	Nâng cấp
2	Đường 57 - Suối Râu	5,7	Nâng cấp
3	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	14,5	Nâng cấp
4	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	11	Nâng cấp
5	Đường ấp 3 - Lâm Sơn - Quảng Thành	3,6	Nâng cấp
6	ĐH.72	4,8	Nâng cấp
7	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	3,9	Nâng cấp
8	Đường Rừng Tre - La Hoa	3	Nâng cấp
9	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	4,8	Nâng cấp
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm	6,5	Nâng cấp
11	Đường Long Giao - Bảo Bình	7	Mở mới
12	Đường Xí nghiệp dịch vụ Sông Ray		Mở mới
	Đoạn 1	2	
D	Huyện Trảng Bom		
1	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	17,8	Nâng cấp
2	Đường Vĩnh Tân - Cây Gáo	3,7	Nâng cấp
3	Đ.30/4	5,7	Nâng cấp
Đ	Huyện Thống Nhất		
1	Đường Đức Huy - Thanh Bình	7,019	Nâng cấp
2	Đường Tây Kim - Thanh Bình		
	Đoạn 1	2,4	Nâng cấp
3	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	12,2	Nâng cấp
4	Đường Ngô Quyền - Sông Thao	3,8	Nâng cấp
5	Đường Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	8,2	Nâng cấp
6	Đường TT Hưng Lộc		
	Đoạn 1	3,5	Nâng cấp
7	Đường Hưng Long - Xã lộ 25	2,9	Nâng cấp
8	Đường 135	1,6	Nâng cấp
9	Đường Song hành phía Đông	16,8	Mở mới
E	Huyện Xuân Lộc		
1	Đường Tân Hữu - Trảng Táo		
	Đoạn 1	1,8	Nâng cấp
	Đoạn 2	7,4	Mở mới
2	Đường vào Chùa Gia Lào	3,7	Nâng cấp
3	Đường Chiến Thắng - Long Khánh	2,3	Nâng cấp
4	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	5,5	Mở mới
5	Đường Xuân Bắc - Long Khánh	5,3	Mở mới
G	Huyện Vĩnh Cửu		
1	Đường Hương lộ 07	6	Nâng cấp
2	Đường Hương lộ 15	7	Nâng cấp
3	Đường Bình Hòa - Cây Dương	7,7	Nâng cấp
4	Đường Bình Lục - Long Phú	4,3	Nâng cấp
5	Đường ấp 3 - Tân An	4,5	Nâng cấp
6	Đường Bình Chánh - ấp 4	8,2	Nâng cấp

Stt	Tên công trình	KL xây dựng (km)	Tính chất
7	Đường Vĩnh Tân - Tân An		
	Đoạn 1 (3,4 km hiện hữu)	3,4	Nâng cấp
8	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp		
	Đoạn 2	1	Nâng cấp
9	Đường ranh Thị trấn Vĩnh An		
	Đoạn 2 (2,7 km hiện hữu)	2,7	Nâng cấp
10	Đường Bình Lợi - Tân Bình - Tân Phú (Ông Bình)	2,4	Nâng cấp
11	Đường Hương lộ 6	3,1	Nâng cấp
12	Đường Ven hồ Trị An	30	Mở mới
13	Đường Sở Quýt nối dài	4,6	Mở mới
H	Huyện Định Quán		
1	Đường Suối Soong 2	2,8	Nâng cấp
2	Đường Ấp 1 xã Phú Vinh	6,4	Nâng cấp
3	Đường vào Thác Mai		
	Đoạn 2	13,9	Nâng cấp
4	Đường Ngã Tư sở		
	Đoạn 2	3,1	Nâng cấp
5	Đường 96 - La Ngà	5,8	Nâng cấp
6	Đường ấp 2 - ấp 9 Gia Canh		
	Đoạn 2	3,7	Nâng cấp cấp III
7	Đường ấp 1 - 2 Thanh Sơn		
	Đoạn 2	3,6	Nâng cấp
8	Đường ấp 6 - 8 Thanh Sơn	7,4	Nâng cấp
9	Đường vào đồng lúa Bàu Kiên	8,2	Nâng cấp
10	Đường nối 118 -120	7,1	Nâng cấp
11	Đường Na Goa	5,4	Nâng cấp
12	Đ.101-Vĩnh An	6,7	Nâng cấp
13	Đường Phú Ngọc - Phú Vinh	4,4	Nâng cấp
14	Đường 120 ấp 7 Phú Tân	1,4	Nâng cấp
15	Đường ấp suối Dui Túc Trung	4,4	Nâng cấp
16	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	1,4	Nâng cấp
17	Đường Phú Vinh - Ngọc Định		
	Đoạn 2	2,4	Nâng cấp
	Đoạn 3	3,8	Nâng cấp
18	Đ. Suối Rắc		
	Đoạn 1	0,7	Nâng cấp
	Đoạn 2	4,6	Nâng cấp
19	Đường ấp 6 -7 Phú Tân	4,3	Nâng cấp
20	Đường ven sông Đồng Nai	5,9	Nâng cấp
21	Đường vào khu du lịch Thác Trời		
	Đoạn 2	8,9	Nâng cấp
22	Đường Phú Hòa - Gia Canh	10,5	Nâng cấp
23	Đường KCN Phú Túc đi 91	5,25	Mở mới
24	Đường Gom Nam QL.20	5	Mở mới

Stt	Tên công trình	KL xây dựng (km)	Tính chất
I	Huyện Tân Phú		
1	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	8	Nâng cấp
3	Đường Thanh Sơn - Phú An	7	Nâng cấp
4	Đường Phú Lâm - Phú Bình	3,2	Nâng cấp
5	Đường Phú Trung - Phú An	9	Nâng cấp
6	Đường Thị Trấn - Trà Cổ	4,7	Nâng cấp
7	Đường 600B	11,5	Nâng cấp
8	Đường Phú Lộc - Phú Tân	4,2	Nâng cấp
K	Thị xã Long Khánh		
1	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn		
	- Đoạn 4	2	Nâng cấp
2	Đường Suối Chôn - Bàu Cối	8	Nâng cấp
3	Đường Bảo Vinh A - Bàu Cối	5	Nâng cấp
4	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang	12,5	Nâng cấp
5	Đường QL.1 - Xuân Lập	5,9	Nâng cấp
6	Đường QL.1 - Bàu Sen	5,2	Nâng cấp
7	Đường Vành đai 1	3,9	Mở mới
8	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc	6,1	Mở mới
9	Đường Xuân Tân - Xuân Lập	4,9	Mở mới
10	Đường Bình Lộc - Bảo Quang	10,7	Mở mới
L	Thành phố Biên Hòa		
3	Đường Hương lộ 2		
	Đoạn 2	2,7	Nâng cấp
5	Đường Thành Thái		
	Đoạn 1	2,5	Nâng cấp
	Đoạn 2	6,8	Mở mới
6	Đường Phạm Văn Điều	2,1	Nâng cấp
7	Đường Đỗ Văn Thi	3,0	Nâng cấp
8	Đường Đặng Văn Chơn	2,3	Nâng cấp



Nguyễn Phú Cường